

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DVN

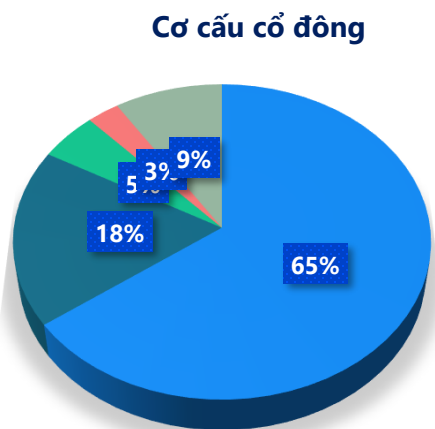
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCOM)

Ngành: Dược phẩm và công nghệ sinh học

Giá	18,400 VNĐ		
(29/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	-10.3%	4.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,000 - 24,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,361
Số lượng CPLH (CP)	237,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,290
Sở hữu nước ngoài	0.04%
Beta	1.21

■ Bộ Y tế
■ CTCP Quản lý quỹ PVI
■ CTCP Sam Holdings
■ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI
■ Khác

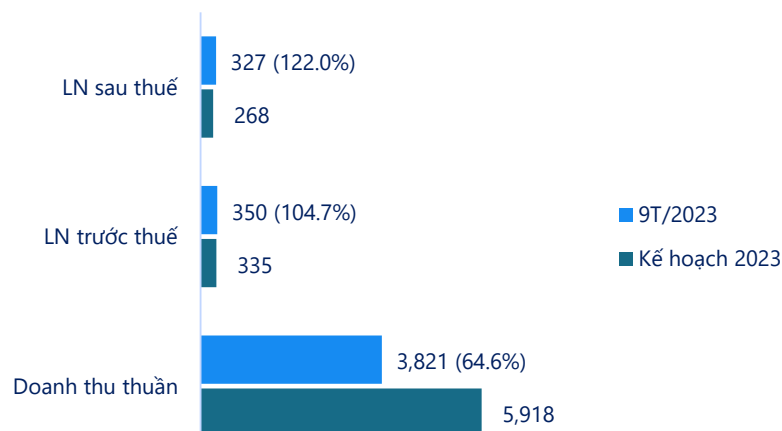


(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

1,270.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 50.0 | -3.8%
Cùng kỳ: ↘ 159.9 | -11.2%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

3,820.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 83.6 | -2.1%

LN thuần
Q3 2023

66.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 98.2 | -59.5%
Cùng kỳ: ↗ 27.9 | +71.5%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

352.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 264.5 | +301.3%

LNTT
Q3 2023

66.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 98.2 | -59.5%
Cùng kỳ: ↗ 27.1 | +69.6%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

350.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 262.6 | +299.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DVN

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,270.8	1,430.8	-11.2%	3,820.9	3,904.4	-2.1%
Giá vốn hàng bán	1,110.4	1,287.4	-13.7%	3,384.9	3,519.7	-3.8%
Lợi nhuận gộp	160.4	143.4	11.9%	436.0	384.7	13.3%
Doanh thu HĐTC	27.5	20.4	34.9%	205.9	73.6	179.6%
Chi phí tài chính	56.0	42.9	30.4%	95.8	129.3	-25.9%
Chi phí lãi vay	17.9	13.0	37.8%	57.2	42.9	33.4%
Chi phí bán hàng	64.2	66.0	-2.7%	192.0	196.8	-2.5%
Chi phí QLDN	29.9	36.9	-19.1%	88.9	100.5	-11.6%
LN thuần từ HĐKD	66.8	39.0	71.5%	352.3	87.8	301.3%
LN khác	- 0.8	- 0.1	-1424.2%	2.2	0.2	-1050.3%
LN trước thuế	66.0	38.9	69.6%	350.2	87.6	299.7%
Thuế TNDN	7.3	5.4	35.0%	23.6	14.1	67.2%
Lợi nhuận sau thuế	58.7	33.5	75.1%	326.5	73.5	344.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	45.7	26.2	74.4%	291.6	54.3	437.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	120.4	109.6	- 7.9	38.0	6.4	- 77.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 32.7	116.2	5.1	8.3	0.8	0.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 259.1	- 104.2	- 126.6	- 58.8	- 7.1	56.2
Lưu chuyển tiền thuần	- 171.4	121.6	- 129.3	12.6	0.1	- 20.8

(Nguồn: fireant.vn)

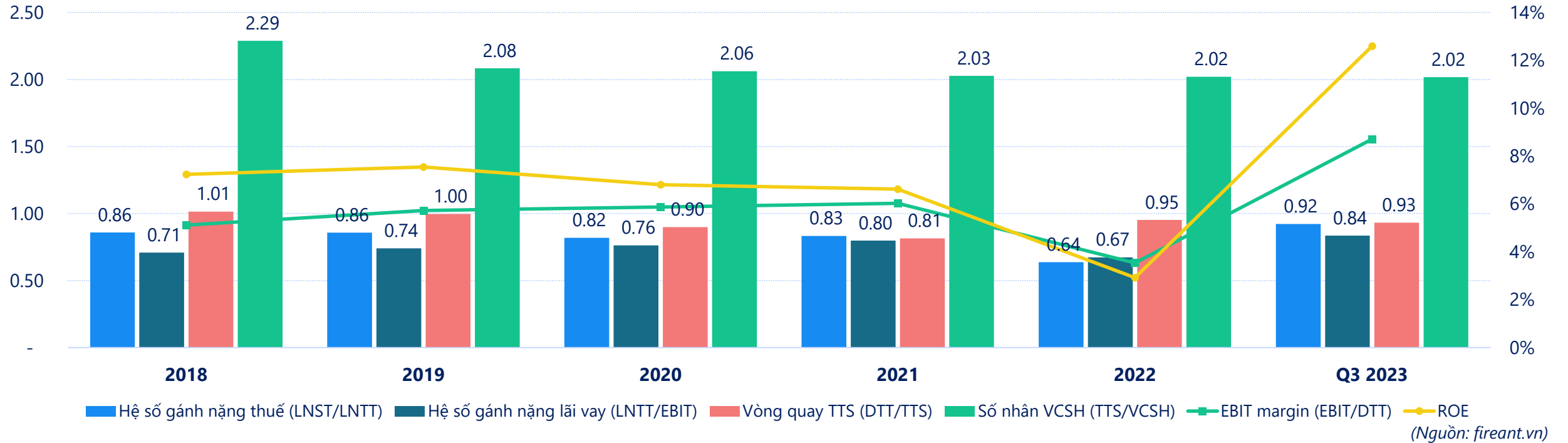
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	3,671.2	3,766.6	-2.5%	64.1%
Tiền và tương đương tiền	50.2	83.5	-39.9%	0.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	813.5	634.6	28.2%	14.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	1,575.0	1,826.7	-13.8%	27.5%
Hàng tồn kho	1,191.6	1,187.6	0.3%	20.8%
Tài sản ngắn hạn khác	41.0	34.2	19.9%	0.7%
Tài sản dài hạn	2,052.6	2,011.5	2.0%	35.9%
Các khoản phải thu dài hạn	1.7	1.7	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	301.5	320.0	-5.8%	5.3%
Bất động sản đầu tư	53.7	49.9	7.8%	0.9%
Tài sản dở dang dài hạn	0.6	1.8	-66.8%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,664.6	1,606.3	3.6%	29.1%
Tài sản dài hạn khác	30.4	31.8	-4.4%	0.5%
Tổng cộng tài sản	5,723.8	5,778.0	-0.9%	100.0%
Nợ phải trả	2,652.9	3,012.5	-11.9%	46.3%
Nợ ngắn hạn	2,589.0	2,946.0	-12.1%	45.2%
Nợ vay ngắn hạn	993.9	988.5	0.5%	17.4%
Nợ dài hạn	63.8	66.5	-4.0%	1.1%
Nợ vay dài hạn	33.0	35.7	-7.3%	0.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,070.9	2,765.5	11.0%	53.7%
Vốn chủ sở hữu	3,070.9	2,765.5	11.0%	53.7%

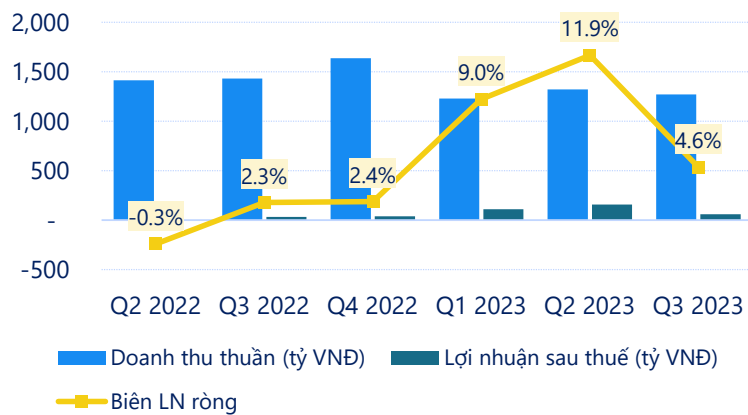
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DVN

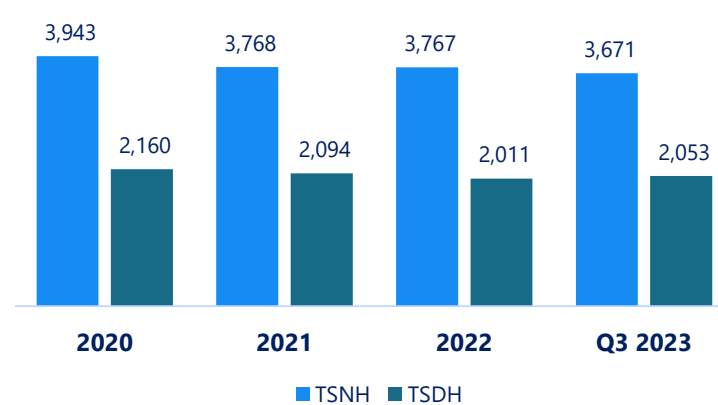
Phân tích Dupont



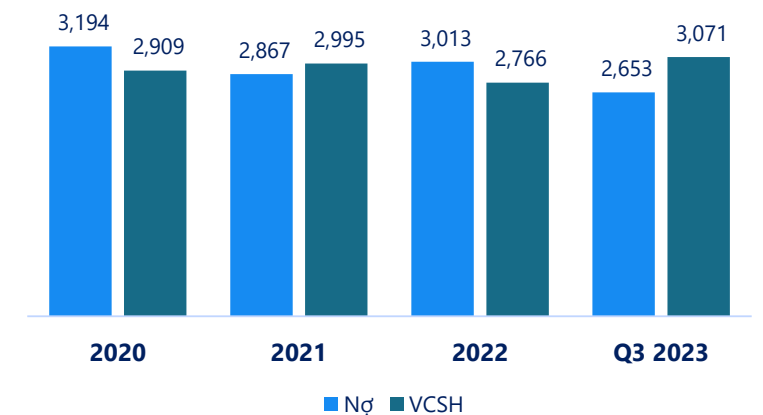
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DVN

Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.6%	4.2%	4.4%	4.8%	2.4%	7.3%
Biên LNST (TTM)	3.1%	3.6%	3.7%	4.0%	1.5%	5.9%
Biên LN EBIT (TTM)	5.1%	5.7%	5.9%	6.0%	3.5%	8.7%
ROE (TTM)	7.2%	7.5%	6.8%	6.6%	2.9%	11.2%
ROA (TTM)	3.2%	3.6%	3.3%	3.3%	1.4%	5.5%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	97.0	94.3	107.4	125.4	112.1	110.7
Số ngày nắm giữ HTK	103.1	97.2	103.8	102.7	83.9	88.6
Số ngày phải trả NCC	110.8	105.9	118.3	143.4	118.1	123.0
Vòng quay TSCĐ	21.3	17.3	16.0	14.9	17.0	17.6
Vòng quay TTS	359.7	366.2	405.9	448.1	383.4	391.9

Thanh khoản

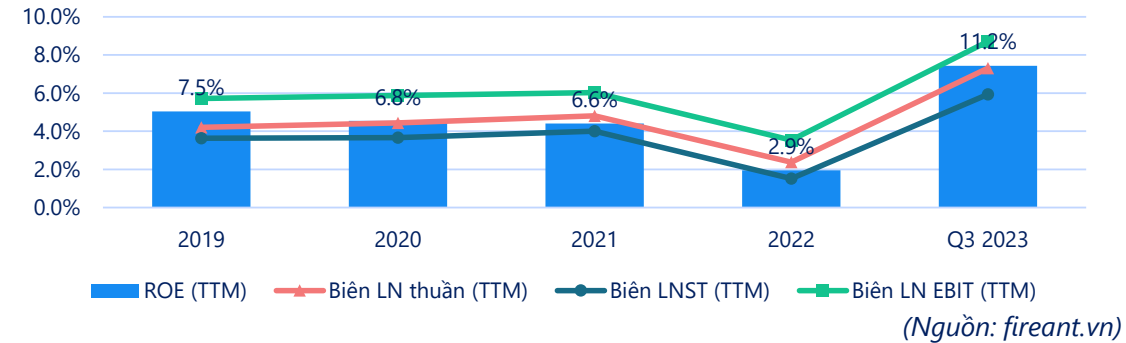
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.2	1.3	1.3	1.3	1.4
Khả năng TT nhanh	0.7	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.0	0.1	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	3.4	3.9	4.2	4.9	3.1	6.1

Nhóm chỉ số định giá

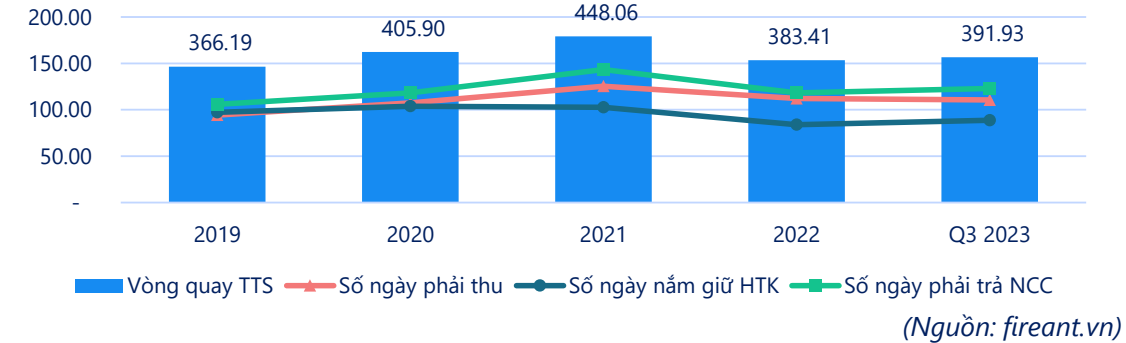
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	789	873	823	824	355	1,367
Giá trị sổ sách (BVPS)	10,194	10,705	11,081	11,446	10,475	11,734
P/E	20.9	12.1	21.4	30.9	53.2	13.5
P/B	1.6	1.0	1.6	2.2	1.8	1.6
P/S	0.7	0.4	0.8	1.2	0.8	0.8

(Nguồn: fireant.vn)

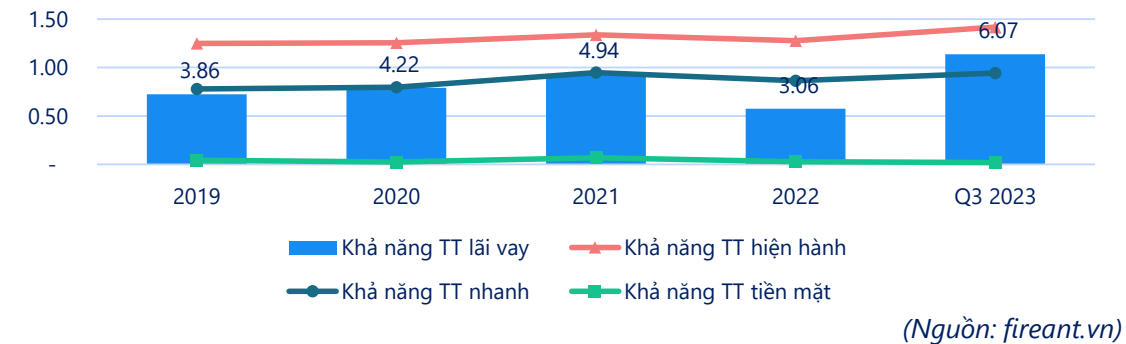
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



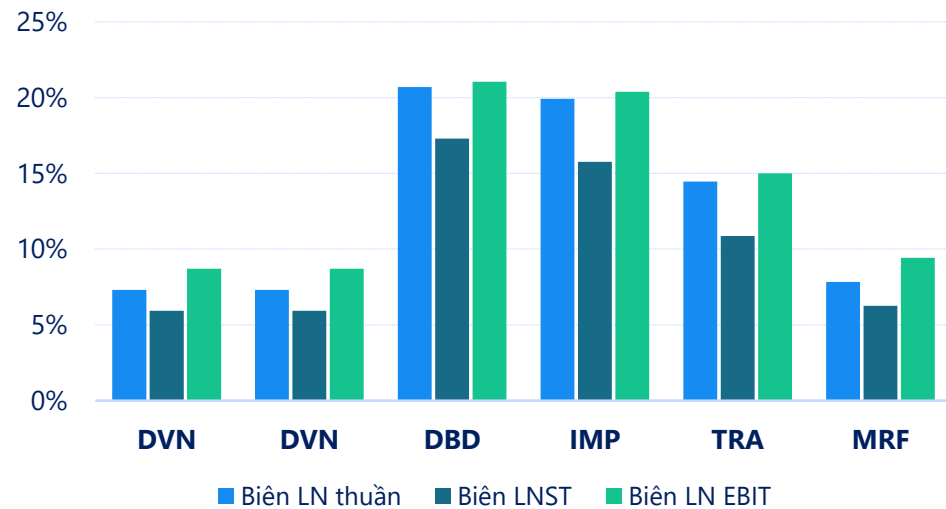
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DVN

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
DVN	3,820.9	-2.1%	326.5	344.5%	8.5%	1.9%
DVN	3,820.9	-2.1%	326.5	344.5%	8.5%	1.9%
DBD	1,207.3	10.8%	210.1	27.6%	17.4%	15.1%
IMP	1,386	27.5%	227	46.6%	16.4%	14.3%
TRA	1,712	-5.8%	229	-9.0%	13.3%	13.8%
MRF						

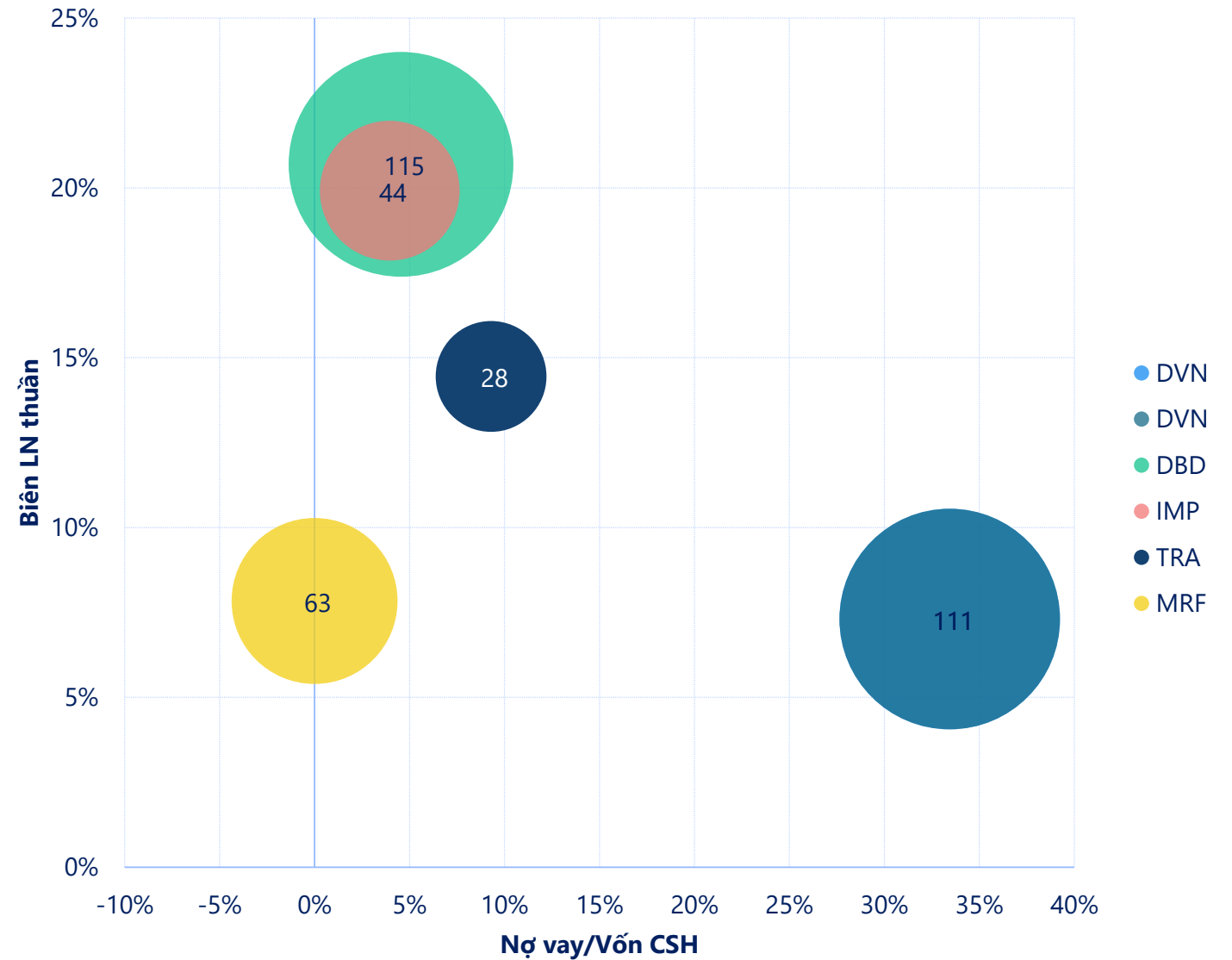
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)